

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy chế quản trị tài sản trí tuệ của Trường Đại học Quảng Bình**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH**

Căn cứ Quyết định số 237/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Quảng Bình;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, Luật số 36/2009/QH11 ngày 16 tháng 9 năm 2009 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ của Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Khoa học công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013 và Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Khoa học công nghệ và Đối ngoại.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản trị tài sản trí tuệ của Trường Đại học Quảng Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2734/QĐ-ĐHQB ngày 15 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình ban hành Quy định về sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Quảng Bình.

**Điều 3.** Trường phòng Khoa học công nghệ và Đối ngoại, Trưởng các đơn vị thuộc trường và các tập thể, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

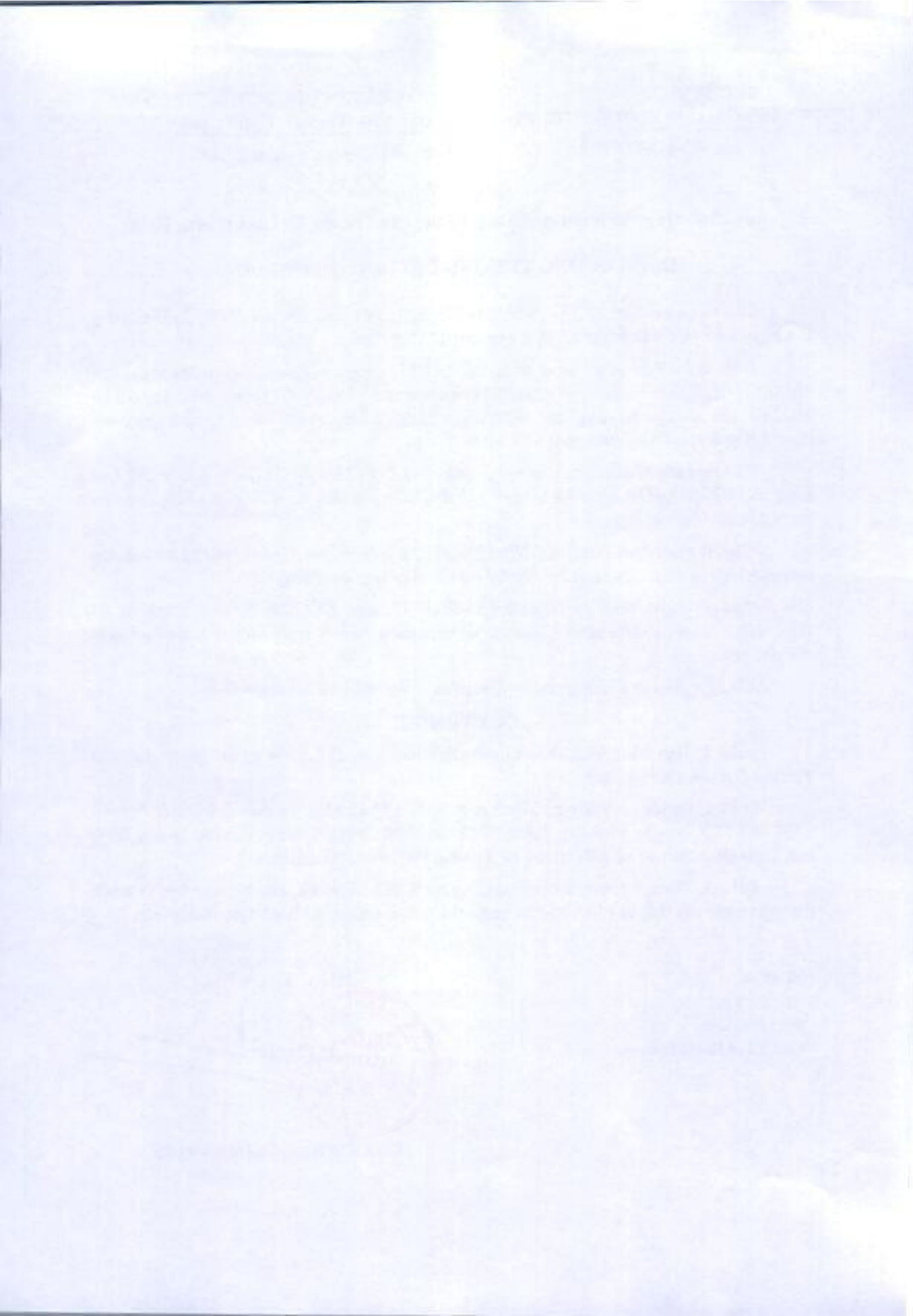
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, KHCN&ĐN.

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Nguyễn Đức Vượng**



UBND TỈNH QUẢNG BÌNH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**QUY CHẾ QUẢN TRỊ TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1654 ngày 31 tháng 8 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình)*

**CHƯƠNG I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế Quản trị Tài sản trí tuệ (sau đây gọi là Quy chế) của Trường Đại học Quảng Bình (sau đây gọi tắt là Trường) được xây dựng nhằm đẩy mạnh hoạt động tạo lập, xác lập, bảo vệ quyền và khai thác thương mại hiệu quả các tài sản trí tuệ được tạo ra trong hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ của các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của Trường. Quy chế này quy định: tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ của Trường Đại học Quảng Bình; bảo hộ quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ; thương mại hóa tài sản trí tuệ và cơ chế phối hợp.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này được áp dụng cho tất cả tài sản trí tuệ đã được tạo ra bởi các cá nhân, tổ chức thuộc Trường Đại học Quảng Bình, cụ thể:

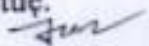
1. Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường theo Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quảng Bình ban hành theo Nghị quyết số 1699/NQ-HĐTĐHQB ngày 22 tháng 10 năm 2021;

2. Viên chức, người lao động làm việc tại Trường, người bất kỳ ký hợp đồng lao động với Trường, bao gồm đội ngũ học thuật, nghiên cứu, kỹ thuật, hành chính và phụ trợ, bất kể toàn thời gian hay bán thời gian hoặc thời vụ tại Trường Đại học Quảng Bình (sau đây gọi tắt là Người lao động);

3. Sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh đang theo học các hệ đào tạo tại Trường đại học Quảng Bình, người bất kỳ đăng ký một khóa học được phê duyệt tại Trường (sau đây gọi tắt là Người học);

4. Thực tập sinh, cộng tác viên và các đối tượng khác đến làm việc, khảo sát hoặc hoạt động tại Trường, người bất kỳ không phải là người lao động hay người học của Trường mà tham gia công việc tại Trường, bao gồm cả giáo sư thỉnh giảng, giáo sư trợ giảng và liên kết, giáo viên, nghiên cứu viên, học giả và tình nguyện viên; và những người ký kết thỏa thuận tiếp nhận cộng tác viên với Trường (sau đây gọi chung là Cộng tác viên);

5. Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước không thuộc khoản 1, 2, 3, 4 điều này có mối quan hệ với Trường Đại học Quảng Bình liên quan đến lĩnh vực Sở hữu trí tuệ.



### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, các khái niệm được hiểu như sau:

#### 1. Tài sản trí tuệ

a) Tài sản trí tuệ là tất cả các kết quả đầu ra của nỗ lực sáng tạo trong lĩnh vực bất kỳ ở Trường mà quyền pháp lý đối với các kết quả đó có thể đạt được hoặc được thực thi theo quy định pháp luật, chẳng hạn như: sáng chế; tác phẩm văn học nghệ thuật; kiểu dáng công nghiệp; các nhãn hiệu, biểu tượng, tên và hình ảnh được sử dụng trong thương mại.

#### b) Các loại tài sản trí tuệ (TSTT)

- Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

- Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phỏng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

- Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

- Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

- Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

- Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Theo luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam có các khái niệm khác về nhãn hiệu như: nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu liên kết, nhãn hiệu nổi tiếng.

- Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

- Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

- Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

- Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

- Thông tin bí mật là các thông tin được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Tác phẩm học thuật là tất cả những tác phẩm có quyền tác giả, là sản phẩm của người lao động giảng dạy, người học hoặc cộng tác viên, bao gồm sản phẩm nghiên cứu, sản phẩm sáng tạo và các kết quả đầu ra khác trong (các) lĩnh vực chuyên môn của họ. Tác phẩm học thuật của trường bao gồm: sách chuyên khảo, giáo trình dành cho bậc đại học và sau đại học, khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án, các công trình nghiên cứu khoa học, bài báo... Tác phẩm học thuật không bao gồm tài liệu khóa học, phần mềm máy tính và cơ sở dữ liệu.

- Tài liệu khóa học là tất cả các tài liệu được dùng trong hoặc liên quan đến giảng dạy một chương trình giáo dục thông qua việc cung cấp các bài giảng, hướng dẫn, hội thảo, tọa đàm, thực địa hoặc thí nghiệm, đánh giá, thực hành và các hoạt động giảng dạy khác do Trường thực hiện; và tất cả tài sản trí tuệ đối với các tài liệu này.

- Tài sản được hình thành thông qua thực hiện nhiệm vụ khoa học & công nghệ (KH&CN) sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN): Nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN bao gồm các nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh/ thành phố và cấp cơ sở.

Các tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ này bao gồm:

- + Tài sản vật chất trang bị để thực hiện nhiệm vụ.
- + Tài sản trí tuệ là kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ.

Kết quả nghiên cứu bao gồm sáng chế, giải pháp hữu ích, bí quyết kỹ thuật, bí mật kinh doanh, sáng kiến, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, giống cây trồng, chương trình máy tính, thiết kế kỹ thuật, tác phẩm khoa học và các đối tượng khác, gồm cả đối tượng được bảo hộ và không được bảo hộ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

## 2. Quyền sở hữu trí tuệ

a) Quyền sở hữu trí tuệ là quyền hợp pháp của người sáng tạo ra tài sản trí tuệ, nhằm bảo vệ và quản lý việc sử dụng những ý tưởng của mình.

Hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ quốc tế được phát triển và điều hành bởi Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO) là một cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc, được thành lập vào năm 1967 với 193 quốc gia thành viên.

### b) Các loại quyền sở hữu trí tuệ

Quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ bởi các công cụ và quy tắc pháp lý quốc tế và quốc gia, nhằm bảo đảm cho các chủ sở hữu tài sản trí tuệ thực thi các quyền đối với tài sản trí tuệ của mình, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm tài sản, quyền do người thứ ba thực hiện.

Tại Việt Nam, quyền sở hữu trí tuệ được hiểu theo Bộ luật Dân sự và theo Luật Sở hữu trí tuệ "là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng".

Ở Việt Nam, quyền sở hữu trí tuệ gồm có bốn loại:

- Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

- Quyền liên quan (đến quyền tác giả) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

- Quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

- Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

c) Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

d) Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

### 3. Thương mại hóa tài sản trí tuệ

a) Thương mại hóa tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ là khai thác giá trị từ tài sản trí tuệ tạo doanh thu, giúp chủ sở hữu tài sản trí tuệ có thể thu hồi được mọi chi phí cho việc tạo dựng, sáng tạo, phát triển tài sản trí tuệ đó, kể cả các chi phí tiến hành thủ tục đăng ký xác lập, công nhận quyền, đồng thời có điều kiện tái đầu tư để tiếp tục phát triển, sáng tạo ra tài sản trí tuệ mới.

b) Phương thức chủ yếu để thương mại hóa tài sản trí tuệ, bao gồm:

- Thương mại hóa tài sản trí tuệ hoặc quyền sở hữu trí tuệ trực tiếp; tức là sản xuất và phân phối công khai sản phẩm, dịch vụ chứa tài sản trí tuệ nhằm mục đích và quy mô thương mại.

- Nếu không tự mình thương mại hóa như trên thì chuyển nhượng (bán) hoặc

chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng) tài sản trí tuệ hoặc quyền sở hữu trí tuệ cho người khác.

- Hợp tác kinh doanh dưới hình thức góp vốn bằng giá trị của tài sản trí tuệ hoặc quyền sở hữu trí tuệ với người khác để cùng nhau khai thác, sử dụng tài sản (quyền) sở hữu trí tuệ đó.

#### c) Quản lý giá trị kinh tế của sở hữu trí tuệ

Theo quy định của Việt Nam, có ba hoạt động chính trong quản lý giá trị kinh tế của sở hữu trí tuệ, gồm:

- Định giá tài sản trí tuệ hoặc giải pháp công nghệ;
- Theo dõi và xác minh giá trị tài sản trí tuệ;
- Xác định các ảnh hưởng bên trong và bên ngoài đến giá trị tài sản trí tuệ.

#### d) Các hình thức thương mại hóa tài sản trí tuệ

- Li-xăng, độc quyền hoặc không độc quyền và các hình thức tương tự theo quy định pháp luật. Ưu tiên cấp phép cho các công ty hoặc doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- Chuyển nhượng (bán);
- Thành lập tổ chức thương mại hóa cho tài sản trí tuệ được li-xăng (mô hình doanh nghiệp spin-off) hoặc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Sử dụng phi lợi nhuận hoặc tài trợ;
- Hợp tác liên doanh;
- Cho phép tiếp cận miễn phí bản quyền nhằm mục đích nhân đạo hoặc các căn cứ khác;
- Các cách thức khác nhau kết hợp các hình thức nêu trên.

#### 4. Các khái niệm khác

a) Tác giả là người bất kỳ, là đối tượng điều chỉnh của Quy chế này, là người tạo ra, nghĩ ra, thực hành, hoặc bằng cách khác đóng góp trí tuệ đáng kể vào việc tạo ra tài sản trí tuệ và đáp ứng định nghĩa 'tác giả sáng chế', 'tác giả' hoặc 'người tạo giống' theo quy định của luật sở hữu trí tuệ.

b) Đồng tác giả là những tác giả cùng trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tài sản trí tuệ.

c) Người hỗ trợ là trợ lý, kỹ thuật viên, người góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu

(không phải thông tin bí mật) hoặc các cá nhân bất kỳ khác đã gián tiếp đóng góp vào việc tạo ra tài sản trí tuệ như thực hiện các nhiệm vụ theo quy định hoặc thực hiện theo các hướng dẫn cụ thể của tác giả. Người hỗ trợ không được coi là tác giả hoặc tác giả sáng chế theo pháp luật sở hữu trí tuệ.

d) Bộ phận sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ (IPO - Intellectual Property Office) là bộ phận do Trường thành lập dưới dạng đơn vị độc lập hoặc là bộ phận chức năng thuộc một đơn vị trong Trường, chịu trách nhiệm quản lý và thương mại hóa tài sản trí tuệ.

e) Hợp đồng nghiên cứu là thỏa thuận bất kỳ giữa Trường với tổ chức, cá nhân không thuộc Trường hoặc nhà tài trợ nghiên cứu, có thể dẫn đến việc tạo ra quyền sở hữu trí tuệ tại Trường. Thỏa thuận này bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở tất cả các khoản tài trợ, cho tặng và việc cộng tác với tổ chức, cá nhân không thuộc Trường hoặc với nhà tài trợ nghiên cứu.

g) Tài nguyên của Trường bao gồm nguồn nhân lực, vật lực, tài lực nhưng không giới hạn trong các nguồn này.

h) Các hình thức công bố kết quả nghiên cứu nhưng không giới hạn, gồm xuất bản trên các tạp chí, sách; hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận; đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; trình bày tại hội nghị, trưng bày tại triển lãm thương mại.

## CHƯƠNG II

### TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

#### Điều 4. Các loại hình tài sản trí tuệ của Trường Đại học Quảng Bình

Tài sản trí tuệ thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường Đại học Quảng Bình, gồm tất cả các kết quả đầu ra của nỗ lực sáng tạo trong lĩnh vực bất kỳ ở Trường mà quyền pháp lý đối với các kết quả đó có thể đạt được hoặc được thực thi theo quy định pháp luật. Tài sản trí tuệ của Trường có thể bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở:

- Chương trình đào tạo, chương trình chi tiết của các môn học, học phần sử dụng trong đào tạo các loại hình, các hệ bậc của Trường;

- Các tác phẩm viết, bao gồm: bài báo, báo cáo hội nghị, hội thảo và các tài liệu có liên quan, bao gồm bản nháp, bộ dữ liệu và sổ ghi chép phòng thí nghiệm; luận án, luận văn, khóa luận;

- Các giáo trình, sách tham khảo, sổ tay hướng dẫn, sách điện tử, giáo trình điện tử, bài giảng điện tử của Trường;

*Handwritten signature*



- Bản ghi âm, phim, chương trình phát sóng, tác phẩm đa phương tiện, ảnh chụp, tranh và các tác phẩm khác được tạo ra với sự trợ giúp về nguồn lực hoặc phương tiện của Trường;

- Phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế chuẩn bị cho chương trình máy tính, phần sụn (firmware), phần mềm dạy học (courseware) và tài liệu có liên quan;

- Các kết quả nghiên cứu; bằng độc quyền sáng chế/ giải pháp hữu ích;
- Kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;
- Giống cây trồng và thông tin có liên quan;
- Bí mật thương mại, thông tin bí mật;
- Bí quyết, thông tin và dữ liệu liên quan đến các đối tượng nêu trên;
- Công trình bất kỳ khác do Trường thực hiện mà không được nêu trên đây.

#### **Điều 5. Quyền sở hữu, quyền đăng ký và quyền sử dụng tài sản trí tuệ**

1. Trường Đại học Quảng Bình là chủ sở hữu và có quyền sở hữu, quyền đăng ký và quyền sử dụng đối với các tài sản trí tuệ:

a) Được tạo ra bởi người lao động, người học theo nhiệm vụ được giao trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

b) Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng ký kết giữa Trường với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Trường, mà trong hợp đồng có quy định các tài sản trí tuệ phát sinh thuộc quyền sở hữu của Trường Đại học Quảng Bình, trừ trường hợp các hợp đồng này có quy định khác.

c) Được các cơ quan có thẩm quyền chỉ định phân cấp hoặc chuyển giao cho Trường đứng tên sở hữu.

d) Được các chủ thể khác là chủ sở hữu hợp pháp đối với các tài sản trí tuệ chuyển nhượng hoặc tặng cho Trường.

2. Trường Đại học Quảng Bình là đồng chủ sở hữu và có quyền đồng sở hữu, quyền đăng ký và quyền sử dụng (với một hoặc nhiều chủ thể khác) đối với các tài sản trí tuệ:

a) Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng hợp tác nghiên cứu, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh và các loại hợp đồng khác (trừ hợp đồng được quy định tại điểm b, khoản 2 điều này).

b) Được tạo ra trong quá trình thực hiện các hợp đồng tài trợ. Trong đó, Trường

Đại học Quảng Bình là bên tài trợ hoặc được tài trợ, trừ trường hợp hợp đồng có quy định khác.

3. Phương thức xác định tỷ lệ quyền sở hữu, quyền đăng ký và quyền sử dụng trong từng trường hợp được xác định thông qua hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản dựa theo tỷ lệ đóng góp của các bên, trên cơ sở nguyên tắc hợp tác bền vững, các bên cùng có lợi.

4. Trong trường hợp một đồng sở hữu có nhu cầu chuyển nhượng phần quyền sở hữu của mình thì Trường Đại học Quảng Bình và các đồng sở hữu còn lại được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 6. Quyền tác giả, đồng tác giả đối với tài sản trí tuệ**

1. Tác giả của tài sản trí tuệ được hưởng quyền tác giả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Trường hợp có nhiều cá nhân cùng tham gia sáng tạo tài sản trí tuệ thì mỗi cá nhân là đồng tác giả của tài sản trí tuệ đó. Các đồng tác giả tự thỏa thuận bằng văn bản về tỉ lệ phân chia quyền tác giả của mình; nếu không có thỏa thuận thì quyền tác giả của các đồng tác giả là như nhau.

2. Tác giả, đồng tác giả được trả nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyền được nhận nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác của tác giả, đồng tác giả tồn tại trong suốt thời gian bảo hộ của tài sản trí tuệ theo quy định tại Quy chế này, hoặc trong hợp đồng giao kết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường Đại học Quảng Bình thỏa thuận bằng văn bản với tác giả, đồng tác giả về quyền công bố kết quả nghiên cứu tạo thuận lợi cho hoạt động khai thác thương mại các tài sản trí tuệ là đối tượng của quyền tác giả, và quyền liên quan.

#### **Điều 7. Tên giao dịch và nhãn hiệu của Trường Đại học Quảng Bình**

##### **1. Tên giao dịch**

a) Tên giao dịch của Trường là: Trường Đại học Quảng Bình (tiếng Việt); Quang Binh University (Tiếng Anh). Việc sử dụng tên gọi, tên giao dịch của Trường phải đảm bảo giữ gìn hình ảnh, uy tín của Trường.

b) Các đơn vị, người lao động, người học, cộng tác viên thuộc Trường được quyền sử dụng tên gọi, tên giao dịch của Trường để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

Trong các trường hợp khác phải có sự đồng ý bằng văn bản của Trường.

## 2. Nhãn hiệu

c) Nhãn hiệu của Trường Đại học Quảng Bình là hình ảnh

Trường Đại học Quảng Bình là chủ sở hữu nhãn hiệu này.

d) Các đơn vị thuộc Trường, người lao động, người học, cộng tác viên được sử dụng nhãn hiệu Trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.



e) Trong trường hợp đơn vị, người lao động, người học, cộng tác viên thuộc Trường sử dụng nhãn hiệu của Trường để ươm tạo công nghệ, thương mại hóa tài sản trí tuệ và cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ, hoạt động sản xuất kinh doanh và các mục đích khác ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao cần được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Trường. Trường quy định cụ thể về việc trả phí cho phép sử dụng nhãn hiệu trong các trường hợp cụ thể.

g) Các đơn vị thuộc Trường có quyền xây dựng và đề xuất với Trường việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu khác mang đặc điểm, bản chất riêng của đơn vị trên nguyên tắc đảm bảo hình ảnh và uy tín của Trường. Trường là chủ đơn đăng ký và chủ sở hữu đối với các nhãn hiệu của các đơn vị thuộc Trường, trừ trường hợp các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng được Trường có văn bản cho phép đơn vị đó đứng tên chủ đơn đăng ký và chủ sở hữu.

## CHƯƠNG III

### BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU ĐỐI VỚI TÀI SẢN TRÍ TUỆ

#### Điều 8. Phát hiện, khai báo và ghi nhận tài sản trí tuệ

##### 1. Phát hiện tài sản trí tuệ

Các đơn vị, cá nhân thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học như hoạt động của Ban tài liệu học tập; Hội đồng nghiệm thu đề tài khoa học công nghệ; kết hợp với quy trình đề xuất, tuyển chọn và danh mục nhiệm vụ KHCN các cấp được phê duyệt; Hội đồng khoa học khác... để phát hiện tài sản trí tuệ và có trách nhiệm thông báo cho đơn vị/bộ phận chức năng tài sản trí tuệ đó.

##### 2. Khai báo tài sản trí tuệ

a) Giảng viên, nghiên cứu viên khai báo trực tiếp trên phần mềm Lý lịch khoa học (<https://llkh.qbu.edu.vn/>) và upload minh chứng đối với bài báo khoa học, báo cáo tại hội nghị, hội thảo, đề tài, dự án khoa học công nghệ, bằng độc quyền sáng chế/ giải pháp hữu

ích, hướng dẫn đề tài khóa luận, luận văn, luận án.

b) Người học khai báo và nộp 01 bản in và file mềm khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án tại Trung tâm học liệu của Trường.

### 3. Ghi nhận tài sản trí tuệ

Các đơn vị/ bộ phận chức năng có trách nhiệm ghi sổ theo dõi, lập danh mục tài sản trí tuệ đã khai báo. Cụ thể như sau:

- Phòng Khoa học công nghệ và Đối ngoại: xác minh các tài sản trí tuệ kê khai trên phần mềm Lý lịch khoa học (<https://llkh.qbu.edu.vn/>).

- Trung tâm học liệu: Nhận lưu chiếu khóa luận, luận án, luận văn, sách, giáo trình (mẫu GBN-PL1.1, phụ lục 1);

- Phòng Tổ chức - Hành chính: lưu giữ đối với bản ghi âm, phim, chương trình phát sóng, tác phẩm đa phương tiện, ảnh chụp, tranh và các tác phẩm khác được tạo ra với sự trợ giúp về nguồn lực hoặc phương tiện của Trường.

- Phòng Quản trị: lưu giữ và quản lý đối với phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế chuẩn bị cho chương trình máy tính, phần sụn (firmware), phần mềm dạy học (courseware) và tài liệu có liên quan lưu trên hệ thống máy chủ của Trường.

## Điều 9. Công bố và bảo mật thông tin

### 1. Quyền công bố

a) Quyền công bố đối với tài sản trí tuệ là kết quả nghiên cứu được tạo ra trong hoạt động của Trường thuộc về Trường, trừ trường hợp các bên tham gia có thỏa thuận khác. Việc công bố không được làm ảnh hưởng đến khả năng bảo hộ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Trường.

b) Trong trường hợp Trường không thực hiện việc công bố trong thời hạn thỏa thuận, cam kết bằng văn bản, tác giả của các kết quả nghiên cứu được thực hiện quyền công bố.

c) Không công bố để bảo vệ tài sản trí tuệ: Để tránh mất khả năng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ do công bố hoặc bộc lộ công khai sớm, tác giả cần xác định thời gian bảo hộ tài sản trí tuệ trước 12 tháng kể từ ngày công bố.

### 2. Bảo mật thông tin.

Tất cả các đơn vị, người lao động, người học, cộng tác viên phải có nghĩa vụ bảo mật đối với các tài sản trí tuệ của Trường.

a) Không được bộc lộ bất kỳ thông tin bí mật của Trường cho bất kỳ bên thứ ba nào khác dưới bất kỳ hình thức nào (văn bản, lời nói, hình ảnh,...), trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của Trường.

b) Không sử dụng ý tưởng hoặc kết quả nghiên cứu hoặc bất kỳ tài sản trí tuệ nào được tạo ra bởi người lao động, người học và cộng tác viên của Trường, nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trường.

c) Không được sử dụng bất cứ nội dung chương trình đào tạo, hoặc bất cứ quy trình tổ chức hoặc quy trình quản lý các hoạt động chuyên môn của Trường Đại học Quảng Bình để áp dụng vào các cơ quan, đơn vị khác không phải Trường.

d) Khi tham gia nghiên cứu, học tập tại Trường, người học và cộng tác viên phải cam kết bảo mật thông tin với tập thể hướng dẫn (mẫu CKBMTT- PL1.2-1, phụ lục 1).

### 3. Quy tắc bảo mật

a) Khi có tài sản trí tuệ được khai báo là thông tin chưa muốn công bố hoặc bộc lộ công khai, các đơn vị/ bộ phận chức năng ghi nhận và đánh dấu lên tài liệu bằng ký hiệu "Thông tin không phổ biến" màu đỏ đặt ở góc trên bên phải của tài liệu và lưu giữ tại đơn vị/ bộ phận chức năng.

b) Trong trường hợp người lao động, người học, cộng tác viên có nhu cầu tiếp cận "Thông tin không phổ biến" để phục vụ học tập, nghiên cứu cần phải cam kết bảo mật thông tin bằng văn bản trước khi tiếp cận (mẫu CKBMTT- PL 1.2-2, phụ lục 1).

### **Điều 10. Bộc lộ tài sản trí tuệ**

1. Khi tác giả xác định tài sản trí tuệ có tiềm năng bảo hộ, hình thành từ nghiên cứu của mình (hoặc của nhóm mình), tác giả cần phải bộc lộ tài sản trí tuệ đó cho đơn vị/ bộ phận chức năng ngay lập tức theo Phiếu khai báo tài sản trí tuệ (mẫu KBTSTT-PL1.3, phụ lục 1). Phiếu khai báo này được đơn vị/ bộ phận chức năng ghi nhận và cấp số tham chiếu.

#### 2. Bộc lộ đầy đủ tài sản trí tuệ

Tác giả cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin tài sản trí tuệ, như sau:

a) Đối với sáng chế: thực hiện theo hướng dẫn Bản mô tả sáng chế (mẫu MTSC-PL1.4, phụ lục 1). Có thể tham khảo các bản mô tả mẫu về đơn đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích tại: <https://ipvietnam.gov.vn/sang-che-gphi>.

Đăng ký sáng chế do Trường Đại học Quảng Bình đứng tên chủ đơn được thực hiện theo Hướng dẫn đăng ký sáng chế tại phụ lục 2 của Quy chế này (HDĐKSC-PL2.1, Phụ lục 2).

b) Đối với kiểu dáng công nghiệp: thực hiện theo hướng dẫn Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp (mẫu MTKDCN-PL1.5, phụ lục 1). Có thể tham khảo bản mô tả mẫu về kiểu dáng công nghiệp tại: <https://ipvietnam.gov.vn/kiieu-dang-cong-nghiep>

c) Đối với nhãn hiệu: thực hiện theo mẫu hướng dẫn tại <https://ipvietnam.gov.vn/nhan-hieu>

### **Điều 11. Bảo hộ quyền sở hữu tài sản trí tuệ**

1. Có hai hình thức bảo hộ quyền sở hữu tài sản trí tuệ, gồm:

a) Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hợp pháp với cơ quan sở hữu trí tuệ Nhà nước.

b) Giữ bí mật đối với tài sản trí tuệ.

2. Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ căn cứ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ

a) Để thực hiện xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu (sở hữu công nghiệp), đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ. Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định tại: <https://ipvietnam.gov.vn/bo-to-khai-trong-linh-vuc-so-huu-cong-nghiep>.

b) Để thực hiện công nhận quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả đối với tài sản trí tuệ như: sách, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính, cơ sở dữ liệu, công trình nghiên cứu, các sản phẩm ghi âm, ghi hình đăng ký tại Cục Bản quyền tác giả. Tờ khai đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan tại:

<http://www.cov.gov.vn/tin-tuc/to-khai-dang-ky-quyen-tac-gia>

c) Để thực hiện xác lập quyền đối với giống cây trồng, bao gồm vật liệu nhân giống, vật liệu thu hoạch, đăng ký tại Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới (Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định tại:

<http://dvc.cuctrongtrot.gov.vn/HuongDanTTHC/HuongDan/4260>

3. Đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp là sản phẩm của nhiệm vụ KHCN sử dụng NSNN được thực hiện bởi cơ quan chủ trì nhiệm vụ theo ủy quyền của đại diện chủ sở hữu nhà nước. Cơ quan chủ trì nhiệm vụ đứng tên chủ Văn bằng bảo hộ và thực hiện việc quản lý quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng đó.

### **Điều 12. Chi phí bảo hộ sở hữu công nghiệp**

1. Phí, lệ phí đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu khi Trường là

*Am*

chủ đơn, đứng tên văn bằng bảo hộ do Trường chi trả và theo Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC.

- Các loại lệ phí SHCN gồm: lệ phí nộp đơn; lệ phí cấp văn bằng bảo hộ; lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực Văn bằng bảo hộ quyền SHCN.

- Các loại phí SHCN gồm: phí thẩm định hình thức; phí công bố đơn; phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (nếu có); phí tra cứu thông tin; phí phân loại quốc tế về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp (nếu có); phí thẩm định nội dung.

2. Trường hợp nhiệm vụ KHCN các cấp (trừ đề tài KHCN cấp cơ sở) có sản phẩm là sáng chế, giải pháp hữu ích, chi phí bảo hộ sở hữu công nghiệp do chủ trì nhiệm vụ dự toán theo quy định từ nguồn kinh phí được cấp.

3. Sau 2 năm, kể từ khi được cấp văn bằng bảo hộ sáng chế/ giải pháp hữu ích, nếu nhóm tác giả không có kế hoạch thương mại hóa đối với sáng chế/ giải pháp hữu ích đó, Trường xem xét ngừng chi trả phí duy trì văn bằng bảo hộ.

## CHƯƠNG IV

### THƯƠNG MẠI HÓA TÀI SẢN TRÍ TUỆ

#### Điều 13. Chuyển giao tài sản trí tuệ

1. Chuyển giao tài sản trí tuệ là việc chủ sở hữu tài sản trí tuệ cho phép người khác thương mại hóa tài sản trí tuệ hoặc quyền sở hữu trí tuệ của mình trong khoảng thời gian nhất định, trên một lãnh thổ nhất định và với một số điều kiện nhất định để lấy một khoản tiền nhất định.

2. Có hai dạng chuyển giao tài sản trí tuệ:

a) Chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ: là việc chủ sở hữu tài sản trí tuệ trao quyền sở hữu tài sản trí tuệ của mình cho bên nhận để đổi lấy một khoản tiền nhất định và khi đó bên nhận sẽ trở thành chủ sở hữu tài sản trí tuệ.

b) Chuyển giao quyền sử dụng tài sản trí tuệ: là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. Có 3 dạng chuyển giao quyền sử dụng thông dụng như sau:

- Chuyển giao độc quyền: trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, bên được chuyển giao được độc quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ, bên chuyển giao không được ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng đó với bất kỳ bên thứ ba nào và không được sử dụng đối tượng đó nếu không được phép của bên được chuyển giao.

- Chuyển giao độc nhất: tương tự như chuyển giao độc quyền, nhưng bên chuyển

giao còn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ.

- Chuyển giao không độc quyền: trong phạm vi và thời hạn chuyển giao quyền sử dụng, bên chuyển giao vẫn có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền ký kết hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ không độc quyền với một hoặc nhiều người khác.

#### **Điều 14. Chuyển giao công nghệ**

1. Chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

2. Đối tượng công nghệ được chuyển giao, bao gồm 3 loại sau:

a) Công nghệ được chuyển giao là một hoặc các đối tượng, gồm bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ, phương án, quy trình công nghệ, giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ; máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng nêu trên.

b) Trường hợp đối tượng công nghệ quy định trên đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về Sở hữu trí tuệ.

Công nghệ chưa được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao, mua bán được thực hiện theo Luật Chuyển giao công nghệ và các luật khác (Luật Đầu tư công, Luật Khoa học và công nghệ, Luật giá, Luật thương mại, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Quản lý ngoại thương), cùng với các nghị định, thông tư, văn bản hướng dẫn.

c) Các công nghệ khuyến khích chuyển giao, công nghệ hạn chế chuyển giao và công nghệ cấm chuyển giao được quy định tại Luật Chuyển giao công nghệ.

3. Cấp độ chuyển giao công nghệ

a) Trao kiến thức: việc chuyển giao chỉ dừng lại ở cấp độ truyền đạt, hướng dẫn, huấn luyện, tư vấn, đào tạo các kiến thức về công nghệ được chuyển giao.

b) Chia khóa trao tay: Bên chuyển giao chỉ cam kết chuyển giao công nghệ cho bên nhận chuyển giao sử dụng công nghệ.

c) Sản phẩm trao tay: Bên chuyển giao cam kết chuyển giao công nghệ cho bên nhận chuyển giao sử dụng và đảm bảo có loạt sản phẩm được sản xuất bằng cách áp dụng công nghệ đó. Cấp độ chuyển giao này có ít rủi ro cho bên nhận chuyển giao hơn so với cấp độ chia khóa trao tay.



d) Thị trường trao tay: Bên chuyển giao cam kết chuyển giao công nghệ cho bên nhận chuyển giao sử dụng và đảm bảo rằng có hàng loạt sản phẩm được sản xuất bằng cách áp dụng công nghệ, đồng thời đảm bảo có thị trường tiêu thụ sản phẩm đó. Cấp độ chuyển giao này ít có rủi ro cho bên nhận chuyển giao.

4. Hình thức chuyển giao công nghệ, bao gồm:

a) Chuyển giao công nghệ độc lập.

b) Chuyển giao công nghệ trong các trường hợp: dự án đầu tư; góp vốn bằng công nghệ; nhượng quyền thương mại; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ; mua, bán máy móc, thiết bị quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật Chuyển giao công nghệ.

c) Chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ.

5. Phương thức chuyển giao công nghệ, bao gồm:

a) Chuyển giao tài liệu về công nghệ

b) Đào tạo cho bên nhận công nghệ nắm vững và làm chủ công nghệ.

c) Cử chuyên gia tư vấn kỹ thuật cho bên nhận công nghệ đưa công nghệ vào ứng dụng, vận hành nhằm đạt được các chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, tiến độ.

d) Chuyển giao máy móc, thiết bị kèm theo công nghệ quy định tại điểm d khoản 1, Điều 4 của Luật chuyển giao công nghệ.

6. Phương thức thanh toán: gồm trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa; chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp; trả kèm theo phần trăm (%) giá bán tịnh; trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần; trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế.

- Hợp đồng chuyển giao công nghệ: việc giao kết hợp đồng chuyển giao công nghệ phải được lập thành văn bản hoặc hình thức khác được coi là giao dịch bằng văn bản theo quy định của Bộ luật Dân sự. Hợp đồng được giao kết và thực hiện theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ, Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Cạnh tranh và quy định khác của pháp luật có liên quan (Điều 22 đến điều 34, Chương III, Luật Chuyển giao công nghệ).

7. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ: do các bên thỏa thuận, bao gồm:

a) Độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ.

b) Được chuyển giao lại hoặc không được chuyển giao lại quyền sử dụng công nghệ

cho bên thứ ba.

- c) Phạm vi sử dụng công nghệ.
- d) Quyền được cải tiến công nghệ, quyền được nhận thông tin cải tiến công nghệ.
- e) Độc quyền hoặc không độc quyền phân phối sản phẩm do công nghệ được chuyển giao tạo ra.
- g) Phạm vi lãnh thổ được bán sản phẩm do công nghệ được chuyển giao tạo ra.

**Điều 15. Các quy định pháp lý khi thương mại hóa TSTT được hình thành thông qua thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN**

Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN được NSNN hỗ trợ trên 30%, trước khi thương mại hóa kết quả, nhà nghiên cứu cần quan tâm tới các quy định hiện hành về:

- Quản lý, sử dụng tài sản công: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, 2017; Nghị định 70/2018/NĐ-CP quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước; Thông tư 02/2020/TT-BKHCN về hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

- Đánh giá, định giá, thẩm định giá: Các quy định về đánh giá, định giá/ thẩm định giá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ, bao gồm: Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước; Thông tư số 31/2011/TT-BKHCN về hướng dẫn nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức đánh giá, định giá công nghệ; Thông tư số 06/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá số 13 (Thẩm định giá tài sản vô hình); Thông tư số 10/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (phục vụ việc thực hiện giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản).

- Giao quyền và phân chia lợi ích: Các quy định về giao quyền và phân chia lợi ích trong Luật Khoa học và Công nghệ (Điều 41 đến Điều 43); Nghị định 08/ 2014/ NĐ-CP hướng dẫn Luật Khoa học và Công nghệ. Thông tư 02/2020/TT-BKHCN về hướng dẫn thi hành khoản 1, Điều 41, Nghị định số 70/2018/NĐ-CP; Thông tư 10/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước (phục vụ việc thực hiện giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản).

### **Điều 16. Các bước của tiến trình thương mại hóa**

Tiến trình thương mại hóa gồm có 9 bước được chia thành 3 giai đoạn:

- Giai đoạn A: Xây dựng nền tảng thương mại hóa và khám phá thị trường nhằm chứng minh tiềm năng thương mại của kết quả nghiên cứu.

Bước 1: Kiểm tra khả năng thương mại hóa

Bước 2: Kiểm nghiệm thị trường

Bước 3: Xem xét các quy định pháp lý

- Giai đoạn B: Xác định giá trị mang lại cho thị trường và xây dựng chiến lược ra mắt thị trường (Lên kế hoạch đưa kết quả nghiên cứu ra thị trường).

Bước 4: Xác định giá trị

Bước 5: Quyết định lộ trình thương mại hóa và xây dựng chiến lược

Bước 6: Kiểm nghiệm chiến lược

- Giai đoạn C: Thực hiện và quản lý chiến lược (Đưa kết quả nghiên cứu ra thị trường, quản lý tác động và mở rộng quy mô).

Bước 7: Thực hiện chiến lược

Bước 8: Quản lý mối quan hệ với các đối tác thương mại hóa

Bước 9: Đánh giá tác động.

### **Điều 17. Phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa tài sản trí tuệ**

1. Phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ thương mại hóa tài sản là kết quả nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN được thực hiện như sau:

a) Mức thù lao trả cho tác giả:

- Kết quả nghiên cứu khoa học được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, mức thù lao trả cho tác giả thực hiện theo quy định tại Điều 135 của Luật Sở hữu trí tuệ.

- Kết quả nghiên cứu khoa học chưa được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, mức thù lao trả cho tác giả theo thỏa thuận tại hợp đồng ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức, cá nhân chủ trì, hợp đồng ký kết giữa các đồng sở hữu với mức thù lao tối thiểu là 30% lợi nhuận sau thuế thu được từ thương mại hóa tài sản trí tuệ đó.

b) Mức chia cho tổ chức trung gian, người môi giới (nếu có) theo thỏa thuận giữa các bên không quá 10% lợi nhuận sau thuế thu được từ thương mại hóa tài sản trí tuệ đó, trường hợp không có thỏa thuận về môi giới thì áp dụng mức 10%;

c) Sau khi phân chia cho tác giả và người môi giới (nếu có), phần lợi nhuận còn lại chia cho đại diện chủ sở hữu nhà nước tương ứng với tỷ lệ vốn nhà nước đóng góp vào nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP;

d) Sau khi phân chia cho các bên liên quan theo quy định tại điểm a, b, c khoản này, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ sử dụng phần lợi nhuận còn lại như sau:

- Dành đến 50% phần lợi nhuận còn lại sau khi chia để đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, trích lập hoặc bổ sung quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Số lợi nhuận còn lại được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

2. Đối với kết quả nghiên cứu do Trường là chủ sở hữu, sau khi trừ các chi phí (nếu có) gồm: thuế, phí, lệ phí đăng ký xác lập quyền, lợi nhuận từ việc sử dụng và khai thác tài sản trí tuệ được tính như sau:

a) Nếu giữa Nhà trường và tác giả không có thỏa thuận gì khác, tỷ lệ phân bổ lợi nhuận được quy định như sau:

- Tác giả và đồng tác giả được hưởng 60% tổng giá trị thực tế;

- Trường Đại học Quảng Bình được hưởng 40% tổng giá trị thực tế.

b) Trong trường hợp có thỏa thuận khác, tỷ lệ phân chia được thực hiện theo văn bản thỏa thuận giữa các bên.

## CHƯƠNG V

### CƠ CHẾ PHỐI HỢP

**Điều 18. Nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Quảng Bình**

1. Các đơn vị thuộc Trường Đại học Quảng Bình có trách nhiệm:

a) Phổ biến, quán triệt các quy định trong Quy chế này cùng các quy định liên quan khác đến tất cả người lao động, người học, cộng tác viên thuộc phạm vi quản lý của mình.

b) Yêu cầu người lao động, người học, cộng tác viên trong phạm vi quản lý của mình tiến hành khai báo tài sản trí tuệ theo quy định tại Quy chế này.

c) Bảo vệ tài sản trí tuệ của Trường theo quy định pháp luật và Quy chế này.

2. Người lao động, người học, cộng tác viên có trách nhiệm:

a) Khai báo kịp thời và đầy đủ tài sản trí tuệ mới phát sinh theo quy định tại Quy

chế này.

b) Phối hợp với đơn vị/ bộ phận chức năng trong việc chuẩn bị thông tin, dữ liệu cần thiết để thực hiện xác lập quyền sở hữu trí tuệ và thương mại hóa tài sản trí tuệ theo quy định tại Quy chế này.

c) Bảo vệ tài sản trí tuệ của Trường theo quy định pháp luật và Quy chế này.

### **Điều 19. Giải quyết xung đột**

1. Cam kết của người lao động và cộng tác viên

a) Người lao động và cộng tác viên cam kết về việc dành thời gian và đóng góp trí tuệ vào chương trình giáo dục, nghiên cứu và học thuật của Trường.

b) Người lao động và cộng tác viên có nghĩa vụ hành động vì lợi ích tối ưu của Trường và cần tránh những tình huống mà lợi ích bên ngoài có thể ảnh hưởng đáng kể và tiêu cực đến đạo đức công vụ và tính toàn vẹn của nghiên cứu.

2. Thỏa thuận với các bên không thuộc Trường Đại học Quảng Bình

a) Trách nhiệm của tất cả người lao động và cộng tác viên là bảo đảm các thỏa thuận của mình với các bên không thuộc Trường không xung đột với nhiệm vụ và trách nhiệm được giao theo quy định tại Quy chế này.

b) Quy định này cũng được áp dụng một cách cụ thể cho bên dịch vụ tư vấn và các thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu khác được ký kết với các bên không thuộc Trường.

c) Người lao động và cộng tác viên phải có trách nhiệm giải thích và làm rõ cho những người thực hiện thỏa thuận đó và phải cung cấp cho họ một bản sao của Quy chế này để biết và thực hiện.

3. Khai báo các hoạt động bên ngoài và lợi ích tài chính

Người lao động và cộng tác viên phải báo cáo ngay cho Lãnh đạo Trường về tất cả các xung đột lợi ích hoặc xung đột cam kết đã xảy ra hoặc có thể xảy ra để có quyết định giải quyết thỏa đáng.

### **Điều 20. Tranh chấp**

1. Vi phạm: Việc vi phạm các quy định của Quy chế này sẽ bị xử lý theo các thủ tục thông thường của Trường và phù hợp với các quy định liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Giải quyết tranh chấp

a) Bất kỳ tranh chấp nội bộ nào hoặc vấn đề nào phát sinh trong Quy chế này trước

hết phải được chuyển đến đơn vị/bộ phận chức năng để trình Hiệu trưởng xem xét và hòa giải.

b) Trong trường hợp hòa giải không thành, Hiệu trưởng mời tư vấn bởi Hội đồng chuyên môn hoặc Hội đồng trọng tài độc lập để giải quyết các vấn đề tranh chấp và đưa ra quyết định cuối cùng.

3. Khiếu nại: Các cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này có quyền khiếu nại với đơn vị/ bộ phận chức năng về việc áp dụng bất kỳ khía cạnh nào của Quy chế này.

### **Điều 21. Khen thưởng, kỷ luật**

#### **1. Khen thưởng**

a) Căn cứ vào Quy chế Thi đua khen thưởng của Trường, đơn vị/ bộ phận chức năng trình Hiệu trưởng xem xét khen thưởng định kỳ hoặc đột xuất đối với tập thể và cá nhân có thành tích trong hoạt động sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

b) Đơn vị/ bộ phận chức năng có trách nhiệm đề xuất, cập nhật các quy định liên quan đến hình thức khen thưởng và mức tiền thưởng (nếu có) đối với thành tích trong hoạt động sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ vào Quy chế Thi đua khen thưởng của Trường.

#### **2. Kỷ luật**

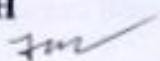
a) Trường hợp các đơn vị, người lao động, người học và cộng tác viên của Trường có hành vi vi phạm Quy chế này và pháp luật về sở hữu trí tuệ, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy chế làm việc của Trường. Quyết định xử lý kỷ luật được Ban Giám hiệu ban hành căn cứ vào đề nghị của đơn vị, bộ phận chức năng có liên quan.

b) Đơn vị/ bộ phận chức năng có trách nhiệm đề xuất, cập nhật các quy định liên quan đến hình thức kỷ luật đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ vào quy chế làm việc của Trường.

c) Trong trường hợp hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của đối tượng được quy định tại Quy chế này làm phát sinh các trách nhiệm dân sự, hành chính và hình sự, đối tượng này sẽ phải tự mình chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật liên quan đối với hành vi vi phạm do mình gây ra.

## **CHƯƠNG VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**



**Điều 22. Hiệu lực thi hành**

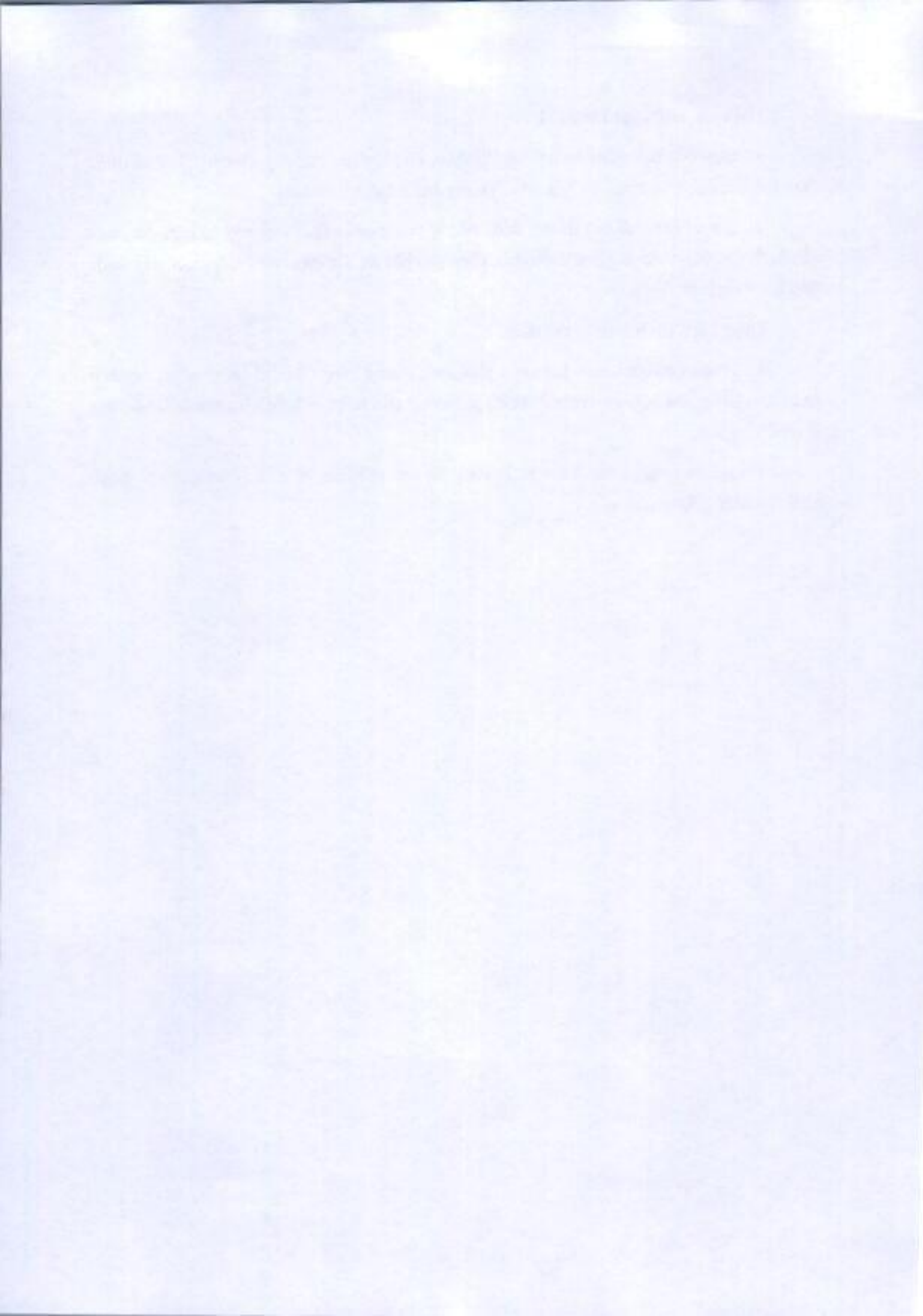
1. Quy chế này gồm 6 chương, 23 điều, có hiệu lực từ ngày ký ban hành và được thay thế cho các văn bản liên quan do Trường ban hành trước đây.

2. Đối với các tài sản trí tuệ được bộc lộ trước ngày Quy chế này có hiệu lực, một số nội dung công việc đã được điều chỉnh bởi văn bản do Trường ban hành trước đây được tiếp tục thực hiện.

**Điều 23. Trách nhiệm thi hành**

1. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Trường để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Các đơn vị, cá nhân thuộc Trường và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này. *Tru*





## PHỤ LỤC 1 – CÁC BIỂU MẪU

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1	Giấy biên nhận tài liệu	GBN- PL1.1
2	Cam kết bảo mật thông tin	CKBMTT-PL1.2-1
3	Cam kết bảo mật thông tin (khi sử dụng thông tin không phổ biến)	CKBMTT-PL1.2-2
4	Phiếu khai báo tài sản trí tuệ	KBTSTT-PL1.3
5	Bản mô tả sáng chế	MTSC-PL1.4
6	Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp	MTKDCN-PL1.5

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH  
TRUNG TÂM HỌC LIỆU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### GIẤY BIÊN NHẬN TÀI LIỆU

Trung tâm học liệu Trường Đại học Quảng Bình đã nhận của tác giả:

01 cuốn

để lưu tại Trung tâm.

Nhan đề:

Chuyên ngành:

Tài liệu kèm theo:

*Quảng Bình, ngày tháng năm*

**Người nhận**

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CAM KẾT BẢO MẬT THÔNG TIN

- Căn cứ quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015,
- Căn cứ quy định tại Luật thương mại năm 2005;
- Căn cứ quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi năm 2009 và năm 2022;
- Căn cứ Quy chế Quản trị tài sản trí tuệ của Trường Đại học Quảng Bình;
- Theo sự thỏa thuận của các bên.

Hôm nay, ngày tháng năm , tại Trường Đại học Quảng Bình, địa chỉ: 312 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình, Chúng tôi gồm:

**1. Sinh viên/ Học viên/Cộng tác viên**

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh:

Lớp/Khóa:

Mã sinh viên/học viên:

Địa chỉ liên hệ:

**2. Người hướng dẫn**

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh:

Chức vụ:

Khoa/Bộ môn:

Địa chỉ liên hệ:

**3. Nội dung cam kết**

Hai bên cùng cam kết thực hiện những nội dung sau đây:

- Cùng thực hiện đề tài khóa luận/luận án/luận văn:
- Không được phép sao chép, công bố hoặc cung cấp bất kỳ thông tin nào liên quan đến các kết quả nghiên cứu, đề tài khóa luận/luận án/luận văn cho bất kỳ bên thứ ba nào biết khi chưa có sự chấp thuận (bằng văn bản) của bên có quyền sở hữu đối với thông tin bảo mật.

- Không được sử dụng thông tin bảo mật mà các bên đã cung cấp cho nhau phục vụ cho các mục đích khác ngoài nội dung nghiên cứu do hai bên cùng thực hiện.
- Cam kết không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của nhau theo quy định của pháp luật.

Bản thỏa thuận này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 (một) bản.

**Xác nhận của sinh viên/học viên**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Xác nhận của người hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CAM KẾT BẢO MẬT THÔNG TIN**

*(khi sử dụng thông tin không phổ biến).*

*- Căn cứ quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015,*

*- Căn cứ quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi năm 2009 và năm 2022;*

*- Căn cứ Quy chế Quản trị tài sản trí tuệ của Trường Đại học Quảng Bình.*

Tên tôi là:

Năm sinh:

Chức vụ (giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh...):

Đơn vị/Bộ phận:

Tôi có nhu cầu sử dụng thông tin liên quan tới tài liệu:

là "Thông tin không phổ biến" của Trường nhằm mục đích nghiên cứu, học tập *(nếu rõ mục đích, kết quả khi sử dụng thông tin).*

Trong quá trình sử dụng tài liệu, tôi xin cam đoan:

- Bảo mật thông tin của Trường khi được giao để thực hiện nghiên cứu, học tập.
- Không tiết lộ bất kỳ thông tin này dưới bất kỳ hình thức nào (văn bản, lời nói, hình ảnh,...) cho bất kỳ bên thứ ba nào.
- Không sao chép, cung cấp một phần hay toàn bộ thông tin này cho bất kỳ bên thứ ba nào biết khi chưa có sự chấp thuận bằng văn bản của bên có quyền sở hữu đối với thông tin bảo mật.
- Cung cấp Danh sách những người liên quan tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc nghiên cứu, học tập có liên quan tới "Thông tin không phổ biến" của Trường. Đồng thời, cam kết bảo đảm những người này sẽ không tiết lộ thông tin bảo mật cho bất kỳ bên thứ ba nào khác, trừ khi có yêu cầu của cơ quan chức năng hoặc được sự chấp thuận bằng văn bản của Trường.

- .....

- Cam kết không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của nhau trong quá trình sử dụng tài liệu theo quy định của pháp luật.
- Mọi hành vi gây thất thoát, tổn thất hoặc sử dụng sai mục đích trên tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

..., ngày ... tháng ... năm 20...

**Người cam đoan**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH  
NAM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### PHIẾU KHAI BÁO TÀI SẢN TRÍ TUỆ

#### I. Thông tin người khai báo

Họ và tên:

Đơn vị công tác:

#### II. Nội dung khai báo

##### 1. Tên tài sản trí tuệ (nêu rõ tên sáng chế dự kiến đăng ký):

.....  
.....  
.....

Nhóm tác giả:

.....

2. Nguồn gốc, xuất xứ của tài sản trí tuệ (nguồn gốc được hình thành từ hoạt động KHHCN, nguồn kinh phí, nguồn nhân lực triển khai ở quy mô pilot, thời gian thực hiện,...)

.....  
.....  
.....  
.....

##### 1. Minh chứng kèm theo (bản mô tả sáng chế, thỏa thuận giữa các tác giả,...):

.....  
.....  
.....  
.....

**XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ**

Phòng.....đã nhận  
của nhóm tác giả trên.

*Quảng Bình, ngày tháng năm*  
**NGƯỜI KHAI BÁO**

Mã số khai báo:.....

(Ví dụ: 2023.01/KBTSTT)

**TÊN SÁNG CHẾ**

Lĩnh vực kỹ thuật được đề cập

Tình trạng kỹ thuật của sáng chế

Bản chất kỹ thuật của sáng chế

Mô tả vắn tắt các hình vẽ (nếu có)

Mô tả chi tiết sáng chế

Ví dụ thực hiện sáng chế

**YÊU CẦU BẢO HỘ**

*(tách thành trang riêng)*

**TÓM TẮT**

*(tách thành trang riêng)*



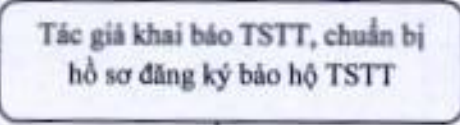
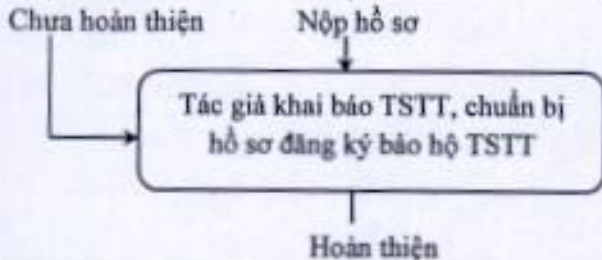
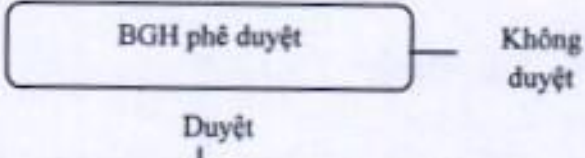
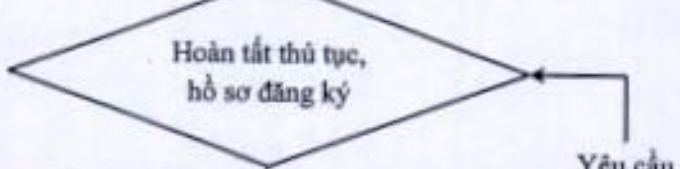
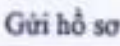
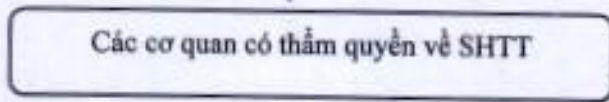
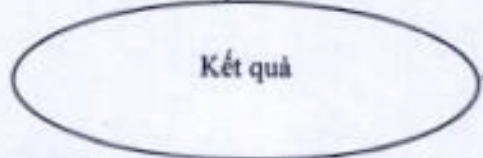
**ĐƠN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP**

**Bộ ảnh chụp:**

**Bản mô tả:**

1. Tên kiểu dáng công nghiệp:
2. Lĩnh vực sử dụng của sản phẩm mang kiểu dáng công nghiệp:
3. Các kiểu dáng công nghiệp ít khác biệt nhất đã biết
4. Liệt kê bản vẽ:
4. Mô tả kiểu dáng công nghiệp:
6. Yêu cầu bảo hộ:

**PHỤ LỤC 2**  
**HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ**

Trách nhiệm	Các bước thực hiện	Hồ sơ/biểu mẫu
Tác giả		PL1.1-KBTSTT
KHCN&ĐN		
BGH		
- Tác giả - KHCN&ĐN		
Tác giả		
		
		

Hướng dẫn này thống nhất các bước về thủ tục, hồ sơ để đăng ký bảo hộ đối với các kết quả nghiên cứu khoa học thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của Trường Đại học Quảng Bình. Nội dung thực hiện như sau:

## 2. Mô tả các bước thực hiện

**Bước 1.** Tác giả khai báo tài sản trí tuệ theo biểu mẫu 01 và nộp về phòng KHCN&ĐN. Phòng KHCN&ĐN tiếp nhận phiếu khai báo và kiểm tra thông tin, sau 7 ngày thông báo cho tác giả.

Nếu không có vướng mắc, phòng KHCN&ĐN hướng dẫn tác giả chuẩn bị hồ sơ đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích và tiến hành kiểm tra hồ sơ đăng ký, nếu thiếu đề nghị bổ sung.

Tác giả có thể truy cập và kê khai theo mẫu tại link sau:

[https://ipvietnam.gov.vn/vi\\_VN/web/guest/bo-to-khai-trong-linh-vuc-so-huu-cong-nghiep](https://ipvietnam.gov.vn/vi_VN/web/guest/bo-to-khai-trong-linh-vuc-so-huu-cong-nghiep).

- Hồ sơ đăng ký nộp về phòng KHCN&ĐN gồm:  
+ Tờ khai đăng ký (03 bản): Phụ lục A-Mẫu số 01-SC (Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016)

+ Bản Mô tả sáng chế (03 bản)

+ Tóm tắt (03 bản)

+ Yêu cầu bảo hộ sáng chế (03 bản)

+ Đơn yêu cầu công bố sớm (nếu có)

+ Biên bản thoả thuận về quyền tác giả, tỷ lệ phân chia giữa các tác giả.

**Bước 2.** Phòng KHCN&ĐN xác định tình trạng pháp lý của đối tượng sở hữu trí tuệ chuẩn bị nộp đơn bằng cách tra cứu sơ bộ cơ sở dữ liệu tại Phòng hoặc tra cứu cơ sở dữ liệu trên website Cục Sở hữu trí tuệ nhằm tránh rủi ro trước khi nộp đơn;

- Sau khi hoàn chỉnh hồ sơ xác lập quyền, phòng KHCN&ĐN kiểm tra lần cuối, nếu phát hiện vướng mắc cần giải quyết kịp thời. Trường hợp không có vấn đề, hồ sơ được trình lên Ban Giám hiệu phê duyệt và trả lại cho tác giả để hoàn tất thủ tục nộp đơn.

**Bước 3.** Tác giả nộp đơn đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ theo quy định và hướng dẫn tại link: [https://ipvietnam.gov.vn/vi\\_VN/web/guest/sang-che-gphi](https://ipvietnam.gov.vn/vi_VN/web/guest/sang-che-gphi).

**Bước 4.** Tác giả có trách nhiệm bổ sung, chỉnh sửa nội dung đơn đăng ký sáng chế khi có công văn yêu cầu của đơn vị chức năng.

